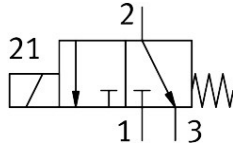


# Van điện từ tách biệt môi chất VYKB-F10-M32-16-PF-1HPS

Số bộ phận: 8122824

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                          |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                   | Kết nối điện ở trên<br>Van rocker với vòng bít màng                              |
| Nguyên lý bít                       | mềm                                                                              |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất          | FFPM<br>PEEK                                                                     |
| Chức năng van                       | Van 3/2 một coil , đóng/mở                                                       |
| Chiều rộng định mức                 | 1.6 mm                                                                           |
| Hướng dòng chảy                     | không thể đảo ngược                                                              |
| Kiểu vận hành                       | điện                                                                             |
| Kiểu điều khiển                     | trực tiếp                                                                        |
| Kiểu cài đặt lại                    | lò xo cơ học                                                                     |
| Nút ghi đè                          | không                                                                            |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kỳ                                                                           |
| Kiểu gắn                            | có lỗ xuyên cho vít M2                                                           |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối       | Cáp có giắc cắm                                                                  |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối  | Sơ đồ kết nối HP                                                                 |
| Kích thước                          | 10                                                                               |
| Cổng nối chất lỏng                  | Mặt bích                                                                         |
| Môi chất                            | Môi chất lỏng<br>Môi chất khí                                                    |
| Lưu ý trên phương tiện              | Tuân thủ chống chịu vật liệu tiếp xúc với môi chất<br>kích thước hạt tối đa 5 µm |
| khối lượng nội bộ                   | 35 µl                                                                            |
| Nhiệt độ trung bình                 | 0 °C...50 °C                                                                     |
| Môi trường lỏng nhiệt độ trung bình | 0 °C...50 °C                                                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh      | 0 °C...50 °C                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                   | -20 °C...70 °C                                                                   |
| Áp suất trung bình                  | -0.075 MPA...0.1 MPA<br>-0.75 bar...1 bar<br>-10.875 psi...14.5 psi              |
| Áp suất quá tải                     | 0.3 MPA                                                                          |
| áp suất quá tải                     | 3 bar<br>43.5 psi                                                                |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                  |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Dải điện áp hoạt động DC              | 24 V                                                     |
| Dao động điện áp cho phép             | +/- 10 %                                                 |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây            | 24 V DC: Pha dòng điện thấp 1 W, pha dòng điện cao 3,7 W |
| Thời gian bật                         | 100%                                                     |
| Tần số chuyển mạch tối đa             | 2 Hz                                                     |
| Thời gian chuyển mạch bật             | 20 ms                                                    |
| Thời gian chuyển mạch tắt             | 20 ms                                                    |
| Lưu lượng Kv                          | 0.034 m³/h                                               |
| Vật liệu vỏ                           | PEEK                                                     |
| Màng vật liệu                         | FFPM                                                     |
| Vật liệu của phốt                     | FFPM                                                     |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                            |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364 Vùng III                                       |
| trọng lượng sản phẩm                  | 18 g                                                     |
| Mức độ bảo vệ                         | IP40                                                     |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 0 - không ứng suất ăn mòn                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU      |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS    |